

UNIT 7: ENVIRONMENTAL PROTECTION

SKILLS 2

I/ NEW WORDS:

1.toxic substance/'tɒk.sɪk// 'sʌb.stəns/	(n): chất độc hại
2.effect /ɪ'fekt/	(n): tác dụng, hiệu quả
3.common /'kɒm.ən/	(adj): chung, phổ biến
4.contact /'kɒn.tækt/	(v): liên lạc
5. head teacher	(n): (ông,bà) hiệu trưởng
6. institution ,ɪn.stɪ'tʃu:.ʃən/	(n): tổ chức từ thiện
7.organization / ,ɔ:..gən.ai'zeɪ.ʃən/	(n): sự tổ chức
8.duration/du:'reɪ.ʃən/	(n): khoảng t.gian (1 sự việc tồn tại)
9.author /'ɔ:..θər/	(n): tác giả
10.signature'sɪɡ.nə.tʃər/	(n): chữ kí
11. announcement	(n): cáo thị, thông cáo
12. warning /'wɔ:r.nɪŋ/	(n): lời cảnh báo
13. brief/bri:f/	(adj): ngắn gọn, vắn tắt
14. detail/'di:..teɪl//dɪ'teɪl/	(n) : chi tiết